

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 11 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			257.333		1.704.516
Sữa và sản phẩm sữa	USD				44.600
Hóa chất	USD				36.012
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		236.423		1.423.124
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				50.661
Hàng hóa khác	USD		20.909		150.120
ÁCHENTINA			174.802.425		3.177.436.122
Ngô	Tấn	165.217	39.261.631	5.130.751	1.278.630.072
Đậu tương	Tấn			25.248	10.467.360
Dầu mỡ động thực vật	USD				108.535
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		112.582.915		1.600.055.213
Dược phẩm	USD		66.846		5.181.480
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.830.746		20.308.493
Bông các loại	Tấn	4.749	7.104.307	27.463	42.169.445
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.071.249		37.591.550
Hàng hóa khác	USD		9.884.731		182.923.974
AILEN			254.458.855		3.023.682.707
Hàng thủy sản	USD		1.147.188		7.250.147
Sữa và sản phẩm sữa	USD		9.913.726		66.447.453
Chế phẩm thực phẩm khác	USD				77.616
Sản phẩm hóa chất	USD		2.416.889		20.273.299
Dược phẩm	USD		15.630.570		179.314.579
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				120.736
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		218.782.556		2.677.632.926
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.306.355		52.127.436
Hàng hóa khác	USD		1.261.570		20.438.516
AIXOLEN			903.474		8.378.312
Hàng thủy sản	USD		580.947		3.571.305
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				1.474.487
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		297.834		2.876.936
Hàng hóa khác	USD		24.694		455.583
ÁN ĐỘ			543.300.502		5.406.975.384
Hàng thủy sản	USD		51.706.968		466.172.943
Hàng rau quả	USD		5.081.481		66.809.749
Ngô	Tấn	1.531	488.139	3.670	3.581.190
Dầu mỡ động thực vật	USD		4.985.860		34.508.848

1

1
2
3
4
5

1

— — — — —

|||

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		17.215.756		170.501.162
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		276.282		4.683.860
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	26.197	2.827.325	252.522	27.363.947
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.157.422		20.012.648
Hóa chất	USD		19.929.136		231.607.810
Sản phẩm hóa chất	USD		12.415.922		161.108.454
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		4.511.885		62.793.137
Dược phẩm	USD		17.970.504		263.517.925
Phân bón các loại	Tấn	434	284.835	3.056	2.878.083
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		10.186.287		112.317.132
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.451	9.454.501	98.703	115.087.854
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.244.670		33.347.043
Cao su	Tấn	1.934	3.236.629	24.867	39.332.169
Sản phẩm từ cao su	USD		2.011.697		22.953.574
Giấy các loại	Tấn	1.886	1.368.395	21.713	16.746.102
Bông các loại	Tấn	5.250	6.138.726	70.213	85.836.184
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.533	10.152.827	46.198	128.964.006
Vải các loại	USD		6.708.554		69.530.252
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.438.373		77.992.417
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		10.012.917		97.569.742
Sắt thép các loại	Tấn	49.882	28.831.161	63.284	69.778.821
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.548.681		45.936.383
Kim loại thường khác	Tấn	29.788	85.339.804	257.642	704.096.729
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.787.272		32.912.979
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		384.890		13.431.397
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		44.851.682		450.239.039
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			2	51.557
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		27.133.577		319.388.610
Hàng hóa khác	USD		140.618.346		1.455.923.637
ANH			89.777.728		893.178.759
Hàng thủy sản	USD		3.777.094		49.788.415
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		72.960		606.106
Hóa chất	USD		167.565		4.924.497
Sản phẩm hóa chất	USD		4.131.834		45.022.527
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		170.869		1.665.122
Dược phẩm	USD		7.166.940		82.506.738
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		783.164		8.538.177
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.139.796		11.039.235
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	86	405.020	1.007	5.712.316
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.745.753		61.987.441
Cao su	Tấn			138	553.976
Sản phẩm từ cao su	USD		339.529		4.210.643
Vải các loại	USD		1.362.508		10.846.574
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		963.497		13.470.095
Phế liệu sắt thép	Tấn			984	292.861
Sắt thép các loại	Tấn			3.327	1.832.478
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.323.420		16.054.747
Kim loại thường khác	Tấn	31	413.597	208	2.854.472
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.746.097		26.653.953

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		279.141		1.297.205
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.508.902		12.450.788
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.216.363		270.445.319
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2	672.503	321	25.732.086
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.693.163		49.555.453
Hàng hóa khác	USD		15.698.014		185.137.535
ÁO			39.465.172		441.183.227
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		346.732		3.483.157
Hóa chất	USD		355.506		6.118.235
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD				1.339.899
Dược phẩm	USD		8.758.626		94.176.181
Giấy các loại	Tấn	309	597.118	3.353	6.460.568
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.095	3.060.544	12.623	34.581.087
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		100.123		1.781.723
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.190.039		24.804.552
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.032.210		24.782.368
Sắt thép các loại	Tấn	30	198.171	277	1.245.387
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.175.101		10.585.439
Kim loại thường khác	Tấn	32	233.489	1.156	5.855.173
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.898.850		17.634.520
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		9.887.621		96.125.708
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			4	531.342
Hàng hóa khác	USD		9.631.041		111.677.889
ARẬP XÊÚT			104.685.906		1.108.737.452
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	25.263	12.928.300	145.291	81.006.293
Hóa chất	USD		13.231.368		104.119.716
Sản phẩm hóa chất	USD		45.548		563.315
Phân bón các loại	Tấn			50	31.125
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	78.927	74.637.087	830.371	832.434.357
Sắt thép các loại	Tấn			68	117.818
Hàng hóa khác	USD		3.843.604		90.464.829
BA LAN			36.656.533		423.337.087
Hàng thủy sản	USD		543.611		6.013.187
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.328.693		33.576.090
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		745.932		6.572.451
Sản phẩm hóa chất	USD		2.093.641		16.970.446
Dược phẩm	USD		2.324.871		40.206.646
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		965.639		7.448.973
Cao su	Tấn			152	286.516
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				1.291.369
Sắt thép các loại	Tấn			235	599.814
Sản phẩm từ sắt thép	USD		785.701		10.636.739
Kim loại thường khác	Tấn	8	564.804	1.796	5.948.614
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		978.421		6.879.874
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.980.598		75.957.991
Hàng hóa khác	USD		17.344.622		210.948.376

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BĂNGLADÊT			10.194.558		114.903.366
Hàng thủy sản	USD				1.279.475
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.328.364		11.091.577
Hóa chất	USD		1.508.608		11.995.127
Dược phẩm	USD		177.544		8.715.820
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	360	417.579	3.234	3.421.017
Vải các loại	USD		141.834		6.725.584
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		172.880		7.403.073
Phế liệu sắt thép	Tấn			46.033	5.091.698
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		38.462		410.622
Hàng hóa khác	USD		6.409.286		58.769.371
BÊLARUT			3.214.923		51.598.264
Phân bón các loại	Tấn			85.379	27.782.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		288.420		1.082.431
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		959.167		1.476.270
Hàng hóa khác	USD		1.967.335		21.257.117
BỈ			39.228.859		705.083.112
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.806.314		37.561.937
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		381.403		3.949.425
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		182.385		1.877.264
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		870.112		14.199.198
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.512.784		10.656.991
Hóa chất	USD		341.118		5.399.232
Sản phẩm hóa chất	USD		1.140.285		16.951.977
Dược phẩm	USD		4.654.234		256.711.022
Phân bón các loại	Tấn	8.823	3.566.504	104.984	40.108.373
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		448.167		3.830.635
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.249	4.621.838	7.778	26.734.531
Cao su	Tấn			127	417.252
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		371.696		15.267.230
Vải các loại	USD		421.009		4.296.539
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.618.384		49.072.505
Sắt thép các loại	Tấn	2.198	1.079.995	5.549	3.351.156
Sản phẩm từ sắt thép	USD		168.243		2.859.501
Kim loại thường khác	Tấn	25	558.331	370	2.931.823
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		831.118		9.456.485
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.807.777		89.381.172
Hàng hóa khác	USD		6.847.161		110.068.864
BỜ BIỂN NGÀ			115.841.337		1.167.725.495
Hạt điều	Tấn	64.267	99.585.593	679.272	1.029.561.452
Bông các loại	Tấn	376	493.662	9.617	14.113.368
Hàng hóa khác	USD		15.762.082		124.050.676
BỜ ĐÀO NHA			12.265.847		141.854.221



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		12.265.847		141.854.221
BRAXIN			381.055.208		4.571.522.475
Hàng rau quả	USD		521.328		9.955.267
Lúa mì	Tấn			989.002	254.409.374
Ngô	Tấn	644.543	152.160.690	3.544.136	851.821.649
Đậu tương	Tấn			1.195.103	561.279.241
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		331.311		3.153.236
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		6.179.287		430.877.407
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		33.056.735		137.543.443
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	514.290	55.990.724	7.054.062	744.927.789
Hóa chất	USD		170.526		5.247.524
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.052	3.185.942	15.473	51.017.311
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.778.686		49.696.233
Bông các loại	Tấn	28.498	46.798.563	414.445	714.387.355
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.681.032		106.624.993
Phế liệu sắt thép	Tấn			499	158.615
Sắt thép các loại	Tấn			363	368.110
Kim loại thường khác	Tấn			40	267.075
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.050.143		32.054.528
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		42.490		1.171.294
Hàng hóa khác	USD		64.107.752		616.562.031
BRUNÂY			66.048.215		427.027.899
Dầu thô	Tấn			86.129	49.966.344
Hóa chất	USD				21.920.031
Hàng hóa khác	USD		66.048.215		355.141.523
BUNGARI			7.996.053		67.866.916
Hàng hóa khác	USD		7.996.053		67.866.916
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			46.425.878		526.543.644
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		61.156		9.561.368
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	207	1.108.087	8.388	5.134.234
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			112.878	68.549.469
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		18.659.643		179.225.972
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17.943	17.371.238	167.664	175.680.783
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		70.071		2.575.967
Kim loại thường khác	Tấn	630	1.903.489	6.403	19.885.871
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		413.392		13.152.488
Hàng hóa khác	USD		6.838.802		52.777.492
CADẮCXTAN			2.990.514		55.047.507
Lúa mì	Tấn			17.670	4.431.779
Hóa chất	USD				525.082
Hàng hóa khác	USD		2.990.514		50.090.646

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
CAMORUN			11.772.020		110.453.299
Hàng hóa khác	USD		11.772.020		110.453.299
CAMPUCHIA			369.527.961		5.162.316.937
Hàng thủy sản	USD				60.000
Hàng rau quả	USD		3.746.779		43.395.988
Hạt điều	Tấn	3.031	5.286.801	968.608	1.477.785.734
Ngô	Tấn	22.600	5.089.500	100.780	22.861.860
Đậu tương	Tấn	11.603	7.993.888	18.730	13.182.614
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		180.000		10.044.349
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	16.946	1.323.782	708.458	53.757.406
Cao su	Tấn	78.395	98.261.033	669.925	882.155.864
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		712.349		7.685.512
Vải các loại	USD		498.002		15.538.381
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.444.651		80.876.887
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.700	561.000	14.410	4.726.160
Kim loại thường khác	Tấn	375	816.705	9.677	21.160.140
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		33.428		1.350.155
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.099.362		39.626.334
Hàng hóa khác	USD		235.480.681		2.488.109.553
CANADA			91.468.121		968.865.776
Hàng thủy sản	USD		4.534.549		58.410.788
Hàng rau quả	USD		2.146.278		13.155.341
Lúa mì	Tấn	87.400	25.490.992	513.823	151.978.620
Đậu tương	Tấn	9.154	4.918.727	156.584	75.679.105
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		6.295.889		46.599.415
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	324	1.347.954	346.149	41.434.271
Sản phẩm hóa chất	USD		2.038.792		16.419.729
Dược phẩm	USD		529.765		14.886.010
Phân bón các loại	Tấn	74	55.440	175.601	59.803.379
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.980	3.738.663	35.420	36.363.192
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		266.828		2.309.705
Cao su	Tấn	67	245.397	672	1.704.314
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		942.693		12.931.555
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		63.392		513.278
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		126.869		4.746.076
Phế liệu sắt thép	Tấn	12.669	4.038.337	126.074	40.309.036
Sắt thép các loại	Tấn			504	713.058
Sản phẩm từ sắt thép	USD		395.908		3.446.784
Kim loại thường khác	Tấn	51	806.161	1.151	9.620.596
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.705.004		10.338.772
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.810.633		81.609.667
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		340.997		3.358.290
Hàng hóa khác	USD		26.628.854		282.534.794
CHI LÊ			30.100.508		317.039.396
Hàng thủy sản	USD		6.897.473		121.723.383

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		314.552		29.778.570
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.490.482		15.319.945
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				4.470.063
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.452.891		45.086.785
Phế liệu sắt thép	Tấn	3.402	1.136.824	81.020	26.955.034
Kim loại thường khác	Tấn	151	1.455.367	202	1.941.457
Hàng hóa khác	USD		14.352.919		71.764.159
CÔÔÉT			276.569.225		5.797.746.257
Dầu thô	Tấn	508.684	266.694.996	9.939.617	5.589.052.587
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			91.599	57.471.383
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.193	7.441.268	92.669	87.442.429
Hàng hóa khác	USD		2.432.961		63.779.858
CỘNG HÒA CÔNG GÔ			69.441.736		593.119.170
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.689.756		43.019.190
Kim loại thường khác	Tấn	5.797	62.751.979	54.852	547.790.823
Hàng hóa khác	USD				2.309.157
CRÔATIA			4.848.535		68.135.861
Hàng hóa khác	USD		4.848.535		68.135.861
ĐÀI LOAN			2.761.098.740		29.875.124.869
Hàng thủy sản	USD		7.630.646		120.486.924
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.674.192		29.000.417
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.414.380		39.183.145
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.795	881.539	44.154	18.315.054
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			5.141	2.518.977
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		8.873.530		85.112.661
Hóa chất	USD		73.647.896		628.255.321
Sản phẩm hóa chất	USD		39.744.885		457.552.403
Dược phẩm	USD		1.797.093		22.423.038
Phân bón các loại	Tấn	6.402	1.641.064	94.564	24.739.295
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		467.076		4.873.993
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		444.359		9.567.143
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	60.190	87.398.553	753.974	1.071.791.782
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		26.577.133		291.107.773
Cao su	Tấn	4.162	8.916.371	54.935	114.982.446
Sản phẩm từ cao su	USD		2.567.945		30.182.854
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		320.012		2.402.197
Giấy các loại	Tấn	8.140	5.417.259	81.606	53.224.290
Sản phẩm từ giấy	USD		2.043.876		19.644.753
Bông các loại	Tấn			149	141.445
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.308	14.802.763	66.887	182.013.867
Vải các loại	USD		116.390.636		1.397.166.005
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		27.617.680		320.437.330
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		757.403		11.527.259
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		440.927		4.648.721

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.183	597.694	11.631	5.761.841
Sắt thép các loại	Tấn	59.013	39.038.966	819.356	547.095.589
Sản phẩm từ sắt thép	USD		15.689.897		175.724.507
Kim loại thường khác	Tấn	3.016	20.695.947	32.863	200.928.647
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		6.306.333		55.590.074
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.004.626.627		21.432.045.984
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		936.665		12.514.289
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.876.808		31.156.325
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		53.357.265		546.817.222
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		144.258.801		1.413.613.849
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.031.236		41.086.358
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		462.080		2.904.257
Hàng hóa khác	USD		34.753.203		468.586.831
ĐAN MẠCH			25.475.291		256.614.946
Hàng thủy sản	USD		1.897.441		19.241.972
Sữa và sản phẩm sữa	USD		663.165		7.338.064
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.056.018		10.853.169
Sản phẩm hóa chất	USD		1.893.956		26.229.734
Dược phẩm	USD		1.611.168		25.330.363
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.236.618		14.587.172
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				713.290
Sắt thép các loại	Tấn	8	20.752	43	112.229
Sản phẩm từ sắt thép	USD		360.315		9.535.403
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		366.228		5.934.340
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.223.467		71.352.638
Dây điện và dây cáp điện	USD		276.608		2.812.118
Hàng hóa khác	USD		7.869.556		62.574.453
ĐÔNG TIMO					331.823
Hàng hóa khác	USD				331.823
ĐỨC			310.943.114		3.670.630.286
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.373.014		73.485.150
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.593.061		6.752.562
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.775.837		20.158.782
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.782.767		27.018.726
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	165	367.781	2.737	6.135.358
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.235.640		11.321.536
Hóa chất	USD		16.948.735		244.739.841
Sản phẩm hóa chất	USD		21.344.217		246.470.925
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		533.070		3.105.973
Dược phẩm	USD		23.788.068		367.542.029
Phân bón các loại	Tấn	2.789	1.620.792	25.774	13.894.453
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.206.662		22.152.632
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		500.230		59.394.556
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.162	5.283.043	13.469	65.680.610
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		10.198.065		90.495.110
Cao su	Tấn	591	1.158.383	4.368	10.428.428

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		1.952.551		21.866.137
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.036.548		59.809.392
Giấy các loại	Tấn	152	530.860	4.526	12.745.456
Sản phẩm từ giấy	USD		263.186		3.701.968
Vải các loại	USD		995.405		14.816.871
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.398.736		23.923.152
Sắt thép các loại	Tấn	554	2.720.894	7.192	22.569.972
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.582.565		72.234.716
Kim loại thường khác	Tấn	57	1.650.023	2.106	27.629.652
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.299.395		21.834.242
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		18.477.401		205.880.224
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		125.412.627		1.396.802.961
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.804.979		17.794.379
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	59	4.557.456	898	42.452.384
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.018.206		66.522.983
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.642.538		42.833.604
Hàng hóa khác	USD		33.890.381		348.435.521
EXTÔNIA			936.855		18.195.499
Hàng hóa khác	USD		936.855		18.195.499
GANNA			17.351.305		351.681.759
Hạt điều	Tấn	12.220	16.624.665	230.254	336.779.881
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		368.985		3.995.558
Hàng hóa khác	USD		357.655		10.906.320
HÀ LAN			60.825.866		724.883.473
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.107.117		41.621.901
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		185.208		1.514.401
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.246.044		28.213.721
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		940.433		20.367.385
Hóa chất	USD		713.037		9.194.551
Sản phẩm hóa chất	USD		3.960.352		37.661.308
Dược phẩm	USD		5.856.406		82.787.834
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.567	3.381.915	12.996	28.709.396
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		848.787		9.229.216
Cao su	Tấn	188	148.489	623	1.102.116
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4	362.481	120	3.786.762
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		334.346		5.560.098
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD				677.241
Sắt thép các loại	Tấn	86	88.960	1.901	1.533.050
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.342.230		22.790.196
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.023.745		6.574.922
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		13.231.732		170.014.941
Dây điện và dây cáp điện	USD		74.262		2.146.522
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.124.815		51.878.053
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		33.973		3.933.430
Hàng hóa khác	USD		16.821.532		195.586.431

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
HÀN QUỐC			5.034.069.442		54.417.393.660
Hàng thủy sản	USD		4.917.263		74.196.271
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.972.561		22.332.463
Hàng rau quả	USD		4.976.397		46.502.847
Dầu mỡ động thực vật	USD		613.004		6.888.045
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.253.137		51.247.986
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.037.062		68.480.307
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.402.486		54.517.815
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.125	2.264.566	60.767	18.762.719
Xăng dầu các loại	Tấn	180.635	130.496.116	2.542.722	1.696.768.307
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	4.248	2.500.740	47.959	31.737.711
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		23.255.685		280.461.032
Hóa chất	USD		44.974.202		416.329.308
Sản phẩm hóa chất	USD		77.666.179		808.969.046
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		424.843		4.504.909
Dược phẩm	USD		15.369.727		128.989.512
Phân bón các loại	Tấn	12.132	2.694.796	229.092	84.405.265
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		22.177.975		222.819.925
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.129.803		76.062.046
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	124.702	165.705.373	1.439.259	1.975.069.114
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		133.705.050		1.376.376.671
Cao su	Tấn	17.946	25.151.512	178.019	288.624.563
Sản phẩm từ cao su	USD		9.490.334		102.118.465
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.209.124		9.263.644
Giấy các loại	Tấn	28.222	20.774.789	286.018	236.712.587
Sản phẩm từ giấy	USD		4.832.103		49.683.917
Bông các loại	Tấn	153	164.558	2.168	2.318.819
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.382	6.946.045	26.758	94.155.098
Vải các loại	USD		120.723.647		1.263.072.565
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		37.327.891		389.096.808
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.577.411		76.422.165
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		10.767.934		117.555.223
Sắt thép các loại	Tấn	190.941	133.195.793	1.498.102	1.172.667.888
Sản phẩm từ sắt thép	USD		64.000.952		669.185.926
Kim loại thường khác	Tấn	31.667	128.177.681	340.592	1.340.274.370
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		24.851.585		222.935.306
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.128.283.754		34.035.112.975
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		7.401.667		61.305.890
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		26.032.716		359.546.742
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.688.997		29.910.208
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		401.364.227		4.218.291.738
Dây điện và dây cáp điện	USD		38.452.848		391.102.453
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	93	18.846.067	540	56.198.608
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		79.833.220		809.407.080
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		7.063.186		82.693.728
Hàng hóa khác	USD		76.374.434		894.315.593
HOA KỲ			1.766.587.962		16.998.136.750
Hàng thủy sản	USD		11.140.150		111.463.548

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	USD		8.360.543		110.071.304
Hàng rau quả	USD		132.805.759		593.507.583
Lúa mì	Tấn	58.805	16.272.543	804.151	219.683.239
Đậu tương	Tấn	178.644	81.474.173	952.854	432.691.635
Dầu mỡ động thực vật	USD		328.841		3.689.401
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		8.022.504		61.700.598
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		15.056.399		228.220.042
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		58.955.573		735.957.289
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		727.308		51.607.024
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.147	1.599.080	13.165	25.697.228
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.354.953		28.904.186
Hóa chất	USD		30.799.060		427.079.141
Sản phẩm hóa chất	USD		33.861.072		388.307.112
Dược phẩm	USD		38.927.393		484.879.799
Phân bón các loại	Tấn	522	812.064	6.529	8.729.233
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		9.224.856		103.165.979
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		817.206		14.352.527
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	103.998	105.777.614	971.278	1.049.903.405
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		16.452.922		194.823.688
Cao su	Tấn	1.373	3.060.861	11.144	27.394.910
Sản phẩm từ cao su	USD		2.924.890		27.115.265
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		50.732.540		540.686.524
Giấy các loại	Tấn	818	1.515.293	11.368	16.998.055
Sản phẩm từ giấy	USD		1.900.767		10.394.536
Bông các loại	Tấn	32.018	55.485.837	723.698	1.270.138.746
Vải các loại	USD		2.720.856		39.087.030
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		42.275.112		420.703.509
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		520.213		8.463.072
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		10.050.009		56.381.314
Phế liệu sắt thép	Tấn	41.712	12.690.246	689.421	218.898.169
Sắt thép các loại	Tấn	355	571.005	3.016	12.981.913
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.214.861		92.033.108
Kim loại thường khác	Tấn	305	3.527.410	6.497	58.880.057
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		9.731.288		41.224.109
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		542.674.447		4.944.455.876
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		46.767		367.192
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.484.118		16.745.646
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		123.404.953		1.163.219.134
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.455.048		39.590.750
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	24	2.531.981	414	22.535.306
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		6.000.562		43.747.044
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		26.588.275		437.285.165
Hàng hóa khác	USD		279.710.610		2.214.376.359
HỒNG KÔNG			46.589.889		778.958.087
Xăng dầu các loại	Tấn			288	147.779
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		247.104		3.161.656
Hóa chất	USD		164.539		2.296.340
Sản phẩm hóa chất	USD		509.375		4.746.911
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	528	846.973	8.534	14.282.906



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.145.414		15.982.270
Sản phẩm từ cao su	USD		67.283		1.254.730
Sản phẩm từ giấy	USD		786.669		11.515.564
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn			60	566.694
Vải các loại	USD		747.938		16.626.338
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.752.522		48.548.489
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		19.245.765		156.127.469
Phế liệu sắt thép	Tấn	17.976	5.896.826	327.903	108.283.414
Sắt thép các loại	Tấn			20	40.565
Sản phẩm từ sắt thép	USD		56.824		1.218.550
Kim loại thường khác	Tấn	20	96.752	1.340	5.145.805
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.790.337		170.211.504
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				430.329
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		832.516		158.741.286
Dây điện và dây cáp điện	USD		78.177		1.633.826
Hàng hóa khác	USD		5.324.875		57.995.663
HUNGARI			19.774.076		214.232.128
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		264.186		1.861.149
Dược phẩm	USD		2.479.116		36.443.992
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.711.960		76.008.484
Hàng hóa khác	USD		12.318.815		99.918.503
HY LẠP			6.890.900		105.664.421
Hàng hóa khác	USD		6.890.900		105.664.421
INDÔNÊXIA			964.901.732		10.347.670.505
Hàng thủy sản	USD		36.635.242		423.870.985
Hạt điều	Tấn	7.144	11.688.298	32.925	53.724.680
Dầu mỡ động thực vật	USD		65.424.225		855.489.281
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		19.631.257		130.780.874
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.950.982		48.453.988
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		17.484.353		150.102.323
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		557.736		59.613.818
Than các loại	Tấn	1.570.407	126.141.209	23.190.970	1.884.407.199
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		866.495		12.199.412
Hóa chất	USD		11.992.950		148.061.413
Sản phẩm hóa chất	USD		17.441.788		200.352.934
Dược phẩm	USD		1.425.396		17.682.625
Phân bón các loại	Tấn	8.917	3.520.792	138.288	36.551.976
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		11.530.894		97.914.780
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		9.943.593		43.839.526
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.879	13.346.112	198.442	170.891.965
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.343.321		47.931.342
Cao su	Tấn	6.059	15.466.189	38.519	107.284.327
Sản phẩm từ cao su	USD		1.362.820		15.523.382
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.459.747		25.261.743
Giấy các loại	Tấn	49.215	31.572.861	462.717	325.691.480
Sản phẩm từ giấy	USD		2.706.382		38.444.047



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bông các loại	Tấn	1.541	1.976.970	13.921	17.737.246
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.148	6.552.417	43.148	88.003.543
Vải các loại	USD		6.590.182		88.038.788
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.727.775		59.588.860
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.350.383		29.687.451
Sắt thép các loại	Tấn	153.744	139.787.552	1.169.704	1.357.329.922
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.305.145		18.719.872
Kim loại thường khác	Tấn	20.547	99.414.222	124.320	723.296.317
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		221.277		2.310.941
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		48.161.319		481.315.389
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		2.019.101		52.335.715
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		19.058.792		207.576.018
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.917.872		50.537.846
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	7.189	100.967.563	72.362	1.023.777.658
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		28.005.016		294.894.790
Hàng hóa khác	USD		88.353.506		958.446.049
ITALIA			180.103.816		1.825.180.039
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		845.200		7.972.812
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				491.458
Hóa chất	USD		1.323.161		21.175.349
Sản phẩm hóa chất	USD		5.929.039		73.297.205
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		335.746		5.402.718
Dược phẩm	USD		31.361.949		282.234.013
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		3.082.217		28.409.918
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	255	1.124.195	3.793	13.895.027
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.421.758		32.630.080
Sản phẩm từ cao su	USD		1.075.089		13.833.937
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.110.888		17.188.347
Giấy các loại	Tấn	153	421.653	3.281	7.041.666
Vải các loại	USD		12.457.808		133.579.036
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		17.622.757		214.050.380
Sắt thép các loại	Tấn	76	426.053	1.105	2.829.229
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.092.654		37.793.016
Kim loại thường khác	Tấn	67	856.170	1.412	6.899.301
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.363.925		28.783.379
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.162.508		7.662.978
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		41.925.969		444.941.510
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		675.305		4.963.420
Hàng hóa khác	USD		46.489.772		440.105.260
ISRAEN			186.432.945		2.554.590.061
Hàng rau quả	USD		219.076		1.995.363
Phân bón các loại	Tấn	747	926.595	83.475	33.509.071
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		172.886.969		2.406.236.250
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.956.468		73.248.174
Hàng hóa khác	USD		3.443.837		39.601.203
LÀO			144.018.950		1.738.449.053



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		201.243		8.021.286
Ngô	Tấn	4.662	1.027.750	58.953	13.301.804
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	155.531	5.402.624	1.355.665	45.176.292
Than các loại	Tấn	81.993	3.398.914	2.452.115	139.522.456
Phân bón các loại	Tấn	13.453	4.357.696	305.382	89.996.331
Cao su	Tấn	13.874	19.485.806	134.788	197.411.534
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.134.716		56.407.617
Kim loại thường khác	Tấn			68	894.568
Hàng hóa khác	USD		105.010.202		1.187.717.165
LATVIA			2.600.490		23.715.399
Hàng hóa khác	USD		2.600.490		23.715.399
LÍTVA			2.956.278		32.619.990
Hàng thủy sản	USD		111.045		3.311.098
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.090.895		7.573.996
Sản phẩm hóa chất	USD		141.190		1.686.986
Dược phẩm	USD		876.008		4.883.339
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		98.180		867.718
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		248.556		5.618.676
Hàng hóa khác	USD		390.403		8.678.175
LÚCXĂMBUA			7.807.230		66.593.287
Hàng hóa khác	USD		7.807.230		66.593.287
MALAIXIA			805.980.401		9.973.734.281
Hàng thủy sản	USD		1.425.728		20.802.426
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.001.761		47.832.945
Hàng rau quả	USD		257.771		3.356.332
Dầu mỡ động thực vật	USD		32.051.456		373.044.745
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.693.319		48.696.577
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.877.234		64.959.938
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.229.031		29.461.116
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		345.625		6.214.563
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	7.681	686.871	96.196	11.026.489
Than các loại	Tấn			671	232.120
Xăng dầu các loại	Tấn	86.008	55.821.899	1.457.221	958.223.978
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	23.953	13.765.561	527.393	342.517.218
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		30.422.837		99.220.362
Hóa chất	USD		26.136.223		444.797.941
Sản phẩm hóa chất	USD		22.006.782		241.419.941
Dược phẩm	USD		839.507		10.225.086
Phân bón các loại	Tấn	4.469	1.756.661	78.170	30.263.569
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.237.429		11.096.599
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.231.815		18.232.173
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	23.851	28.689.389	290.664	367.920.756
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.109.576		87.655.682
Cao su	Tấn	1.218	1.328.277	11.605	15.071.937

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		3.762.477		38.245.727
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.227.896		13.684.808
Giấy các loại	Tấn	25.721	12.842.266	344.259	164.798.323
Sản phẩm từ giấy	USD		869.099		10.155.804
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.352	3.641.072	13.977	34.011.916
Vải các loại	USD		11.208.958		124.881.203
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.085.015		20.703.690
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.282.024		106.953.093
Sắt thép các loại	Tấn	1.684	2.073.059	152.850	86.802.170
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.105.618		42.188.202
Kim loại thường khác	Tấn	12.919	44.851.751	175.702	566.443.794
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.632.182		23.413.770
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		291.830.215		3.610.618.267
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		9.543.918		291.268.294
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		99.500.536		913.472.843
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.668.246		92.445.490
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.168.581		25.251.195
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		421.828		3.457.823
Hàng hóa khác	USD		54.350.909		572.665.376
MANTA			838.109		23.254.439
Hàng hóa khác	USD		838.109		23.254.439
MÊ HI CÔ			107.324.705		1.032.991.076
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		762.397		4.409.781
Phế liệu sắt thép	Tấn			4.696	1.425.717
Sắt thép các loại	Tấn			460	417.747
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		53.436.800		577.994.798
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		19.567.745		168.546.759
Hàng hóa khác	USD		33.557.764		280.196.273
MIANMA			17.890.290		230.395.243
Hàng thủy sản	USD		349.214		2.523.066
Hàng rau quả	USD		10.868.730		130.498.820
Ngô	Tấn			5.000	1.340.000
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			983	4.305.677
Cao su	Tấn			4.165	7.830.558
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		108.747		154.830
Kim loại thường khác	Tấn			1.000	2.059.408
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		561.715		6.100.575
Hàng hóa khác	USD		6.001.883		75.582.309
NAUY			63.468.054		566.920.221
Hàng thủy sản	USD		47.954.054		338.761.646
Sản phẩm hóa chất	USD		407.934		4.506.574
Phân bón các loại	Tấn	6.140	4.277.494	62.216	38.776.868
Sản phẩm từ sắt thép	USD		776.320		9.408.154
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.134.808		110.749.685



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		3.917.444		64.717.293
NAM PHI			23.730.876		456.628.586
Hàng rau quả	USD		5.594.316		51.367.389
Hóa chất	USD		68.134		3.182.081
Sản phẩm hóa chất	USD		306.807		3.826.265
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	668	586.493	2.599	2.583.018
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		55.278		1.043.515
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		24.120		197.615
Sắt thép các loại	Tấn	97	42.120	28.124	12.675.391
Kim loại thường khác	Tấn	46	163.683	888	3.595.004
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		248.816		4.613.172
Hàng hóa khác	USD		16.641.108		373.545.136
NIUZILÂN			60.450.239		702.014.089
Sữa và sản phẩm sữa	USD		35.244.390		374.199.938
Hàng rau quả	USD		3.157.424		118.344.792
Sản phẩm hóa chất	USD		601.390		7.111.431
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.672.354		62.424.441
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		474.567		7.549.128
Phế liệu sắt thép	Tấn	24.472	8.400.645	49.725	16.901.804
Sắt thép các loại	Tấn			1.349	611.060
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		676.276		7.130.327
Hàng hóa khác	USD		7.223.194		107.741.169
NGA			185.135.787		2.244.210.291
Hàng thủy sản	USD		10.549.359		101.364.429
Lúa mì	Tấn	69.343	17.969.172	301.620	76.885.255
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	952	489.144	236.776	44.239.914
Than các loại	Tấn	503.400	63.168.701	6.111.624	779.478.708
Xăng dầu các loại	Tấn			138	86.940
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.619.010		13.296.166
Hóa chất	USD		8.172.702		98.879.994
Sản phẩm hóa chất	USD		458.745		3.151.606
Dược phẩm	USD		714.735		39.326.091
Phân bón các loại	Tấn	19.900	8.879.000	638.848	291.627.748
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	10.222	8.328.268	126.789	120.156.717
Cao su	Tấn	1.961	3.047.670	22.135	38.000.714
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.835.567		43.643.051
Giấy các loại	Tấn	3.491	2.117.450	9.644	5.863.908
Sắt thép các loại	Tấn			735	693.684
Sản phẩm từ sắt thép	USD		145.135		37.911.712
Kim loại thường khác	Tấn	5.123	14.327.319	27.100	75.206.932
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.389.163		35.785.739
Dây điện và dây cáp điện	USD		25.812		158.581
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	129	4.598.070	623	38.844.834
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.201.350		14.084.223
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		574.328		4.343.883
Hàng hóa khác	USD		24.525.086		381.179.463

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
NHẬT BẢN			1.962.832.695		22.381.635.897
Hàng thủy sản	USD		22.090.195		271.981.789
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.163.798		38.750.370
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.567.753		55.200.373
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		572.491		3.768.859
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		197.050		197.073
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	769	604.306	11.931	10.389.182
Than các loại	Tấn			86	78.826
Xăng dầu các loại	Tấn			35	22.199
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.072.200		31.774.615
Hóa chất	USD		41.662.823		478.055.641
Sản phẩm hóa chất	USD		54.749.660		595.214.387
Dược phẩm	USD		4.390.784		54.801.977
Phân bón các loại	Tấn	25.853	1.969.098	369.612	32.644.155
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.960.443		51.150.138
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.866.786		35.582.414
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	16.285	37.002.172	230.255	498.953.763
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		79.407.829		848.000.104
Cao su	Tấn	5.522	16.628.283	54.116	165.330.517
Sản phẩm từ cao su	USD		10.300.366		123.967.736
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		336.407		3.767.035
Giấy các loại	Tấn	23.535	19.843.464	245.769	208.801.203
Sản phẩm từ giấy	USD		3.684.177		43.085.639
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	530	4.837.783	5.975	54.741.315
Vải các loại	USD		60.650.758		664.610.911
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		20.646.169		251.828.794
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.263.310		62.740.197
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		6.113.505		58.148.488
Phế liệu sắt thép	Tấn	221.842	74.680.957	2.967.828	1.003.408.016
Sắt thép các loại	Tấn	165.077	108.899.005	1.987.902	1.305.054.967
Sản phẩm từ sắt thép	USD		32.803.634		410.085.888
Kim loại thường khác	Tấn	3.734	43.098.345	45.556	433.173.322
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		11.639.326		123.015.021
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		633.712.806		7.651.342.302
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		2.627.692		25.147.958
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		152.804		3.230.572
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		5.659.649		72.201.707
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		391.273.121		4.420.420.474
Dây điện và dây cáp điện	USD		13.930.876		148.508.021
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	618	45.183.983	4.611	260.594.614
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		71.263.552		625.343.604
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.087.784		58.394.979
Hàng hóa khác	USD		112.237.551		1.198.126.754
NIGIÊRIA			20.985.633		900.749.296
Hạt điều	Tấn	12.461	18.232.925	276.008	402.133.675
Dầu thô	Tấn			799.569	458.246.670
Hàng hóa khác	USD		2.752.708		40.368.950



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÔXTRÂYLIA			482.571.567		6.489.443.165
Sữa và sản phẩm sữa	USD		8.595.895		110.138.483
Hàng rau quả	USD		9.743.007		151.329.609
Lúa mì	Tấn	104.238	28.765.806	1.320.277	361.768.311
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.795.055		16.826.691
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.941.878		15.740.498
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.904.898		57.687.226
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	514.279	54.019.195	10.979.271	1.088.882.674
Than các loại	Tấn	1.189.437	147.819.617	20.175.888	2.444.041.796
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			83.068	52.910.252
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.225.586		11.130.875
Hóa chất	USD				534.170
Sản phẩm hóa chất	USD		2.828.219		25.014.047
Dược phẩm	USD		2.725.719		44.694.231
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	245	329.260	1.877	3.383.946
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.090.350		9.360.151
Bông các loại	Tấn	29.030	49.823.908	180.025	318.079.678
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		802.359		10.321.421
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		839.257		12.015.161
Phế liệu sắt thép	Tấn	27.008	9.186.220	304.583	105.629.920
Sắt thép các loại	Tấn	14.044	5.926.163	54.548	23.476.304
Sản phẩm từ sắt thép	USD		546.244		3.511.036
Kim loại thường khác	Tấn	22.480	90.430.970	265.432	939.254.648
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.874.335		32.389.548
Hàng hóa khác	USD		55.357.626		651.322.488
PAKIXTAN			16.883.332		187.427.860
Dược phẩm	USD		1.353.883		8.204.649
Bông các loại	Tấn			288	458.437
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	281	1.113.566	2.443	10.155.291
Vải các loại	USD		3.826.371		41.745.173
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.292.774		26.185.350
Hàng hóa khác	USD		8.296.737		100.678.961
PÊRU			5.666.793		75.679.312
Hàng hóa khác	USD		5.666.793		75.679.312
PHẦN LAN			14.726.858		191.650.338
Sản phẩm hóa chất	USD		1.032.937		16.031.328
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		537.725		7.350.575
Giấy các loại	Tấn	2.328	1.772.091	11.833	13.181.944
Sắt thép các loại	Tấn	176	88.214	1.698	3.502.602
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		324.590		943.153
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.118.340		90.733.778
Hàng hóa khác	USD		3.852.960		59.906.957
PHÁP			174.595.513		1.852.400.995

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.585.684		48.777.655
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.398.652		17.112.591
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.928.277		32.296.041
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		2.243.937		4.015.328
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			1.068	4.259.036
Hóa chất	USD		1.939.135		15.986.275
Sản phẩm hóa chất	USD		4.721.567		61.023.799
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		141.749		2.291.622
Dược phẩm	USD		31.178.789		448.901.473
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		6.749.331		68.177.045
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		349.482		11.788.698
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	252	1.878.065	6.142	28.980.437
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.444.617		17.728.845
Cao su	Tấn	199	571.408	1.427	5.279.835
Sản phẩm từ cao su	USD		368.553		6.473.524
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.201.141		89.214.169
Giấy các loại	Tấn	36	159.133	712	1.892.148
Vải các loại	USD		1.269.655		10.763.873
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		703.535		9.629.090
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.104.441		24.364.826
Sắt thép các loại	Tấn	89	1.159.778	1.234	16.175.481
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.587.890		16.710.991
Kim loại thường khác	Tấn	13	196.368	368	4.601.793
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.067.174		59.237.166
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		16.125.539		216.679.206
Dây điện và dây cáp điện	USD		187.224		3.456.882
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2	60.856	10	669.116
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		47.448.924		335.270.317
Hàng hóa khác	USD		24.824.608		290.643.735
PHILIPPIN			173.966.676		2.178.436.162
Hàng thủy sản	USD		3.306.763		39.648.062
Sữa và sản phẩm sữa	USD				163.256
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.355.475		15.125.192
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		282.254		3.043.973
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		947.864		9.548.597
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		300.973		2.288.825
Sản phẩm hóa chất	USD		318.273		5.639.378
Dược phẩm	USD		102.356		623.520
Phân bón các loại	Tấn	1.615	831.725	16.842	8.688.651
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		29.100		266.921
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	18	41.555	8.106	8.597.603
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.273.203		14.309.943
Sản phẩm từ cao su	USD		139.823		1.999.345
Giấy các loại	Tấn	21	22.426	1.256	630.379
Vải các loại	USD				151.788
Phế liệu sắt thép	Tấn	460	249.825	7.847	3.584.100
Sắt thép các loại	Tấn	276	1.012.516	2.669	13.222.550
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.342.467		26.660.509
Kim loại thường khác	Tấn			9.483	84.429.317

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		873.152		6.064.448
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		108.216.345		1.346.914.008
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		23.584.166		326.723.059
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.478.842		92.533.713
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.971.708		24.391.597
Hàng hóa khác	USD		17.285.865		143.187.430
QUATA			6.613.070		310.072.376
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			261.092	162.399.877
Hóa chất	USD				9.867.043
Sản phẩm hóa chất	USD		143.284		2.103.243
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.308	5.841.696	83.526	81.301.573
Kim loại thường khác	Tấn	188	563.728	5.804	16.585.674
Hàng hóa khác	USD		64.361		37.814.966
RUMANI			22.680.019		140.032.045
Hàng hóa khác	USD		22.680.019		140.032.045
SÉC			18.833.384		219.158.773
Hóa chất	USD		525.153		3.882.155
Sản phẩm từ sắt thép	USD		179.483		3.589.278
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.652.988		33.061.408
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.164.004		94.721.018
Hàng hóa khác	USD		7.311.755		83.904.913
SINGAPO			465.671.138		5.410.315.699
Hàng thủy sản	USD		133.907		1.158.816
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.309.356		52.274.041
Dầu mỡ động thực vật	USD		319.035		4.055.359
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.148.359		11.787.489
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		23.741.292		256.378.679
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.429.346		26.578.038
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	19	60.675	1.504	4.735.792
Xăng dầu các loại	Tấn	152.370	111.612.041	3.026.054	2.126.694.038
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		40.253.631		496.947.556
Hóa chất	USD		9.039.850		153.294.065
Sản phẩm hóa chất	USD		12.856.545		176.250.470
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		114.725		1.607.746
Dược phẩm	USD		1.194.214		14.102.252
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		33.528.034		355.803.363
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.184.699		48.078.791
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	16.413	24.584.748	187.355	285.353.146
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.421.719		25.491.622
Sản phẩm từ cao su	USD		248.934		3.297.469
Giấy các loại	Tấn	109	390.651	3.364	12.894.698
Sản phẩm từ giấy	USD		35.982		681.632
Vải các loại	USD		153.327		637.492
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		21.312		406.652

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phế liệu sắt thép	Tấn	25.040	8.405.005	204.313	68.209.355
Sắt thép các loại	Tấn			41	87.418
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.129.667		17.605.005
Kim loại thường khác	Tấn	2	117.248	813	2.748.983
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		370.745		3.160.780
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		132.798.620		829.192.081
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		38.196.992		300.353.573
Dây điện và dây cáp điện	USD		207.516		3.935.962
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD				165.824
Hàng hóa khác	USD		13.662.963		126.347.513
SÍP			2.214.073		26.340.962
Dược phẩm	USD		1.877.686		22.872.581
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				570.762
Hàng hóa khác	USD		336.387		2.897.619
XLÔVAKIA			4.602.787		66.529.549
Hàng hóa khác	USD		4.602.787		66.529.549
XLÔVENHIA			10.398.495		93.298.723
Hàng hóa khác	USD		10.398.495		93.298.723
TANZANIA			11.183.764		276.395.034
Hạt điều	Tấn	6.099	10.457.052	142.165	257.948.822
Hàng hóa khác	USD		726.713		18.446.212
TÂY BAN NHA			62.292.314		749.772.437
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.129.384		13.384.254
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		572.485		15.828.215
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.082.450		42.026.992
Hóa chất	USD		1.097.386		9.200.737
Sản phẩm hóa chất	USD		5.045.216		57.498.294
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		261.783		5.775.373
Dược phẩm	USD		10.483.416		112.400.904
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.743	3.391.342	17.934	38.914.573
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		974.964		12.819.986
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		843.398		7.914.080
Sắt thép các loại	Tấn	240	355.167	2.386	3.653.076
Sản phẩm từ sắt thép	USD		861.435		12.981.220
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.078.344		25.975.569
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		778.054		6.981.080
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.145.923		74.252.096
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		120.038		3.461.999
Hàng hóa khác	USD		26.071.530		306.703.989
THÁI LAN			1.051.109.664		11.979.977.544
Hàng thủy sản	USD		2.691.770		19.659.430



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.062.586		60.029.362
Hàng rau quả	USD		6.825.157		66.270.599
Ngô	Tấn	42	662.038	3.697	15.044.722
Dầu mỡ động thực vật	USD		9.348.078		79.946.383
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		7.237.198		68.345.283
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.502.846		81.754.822
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.864.960		115.850.472
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	48.698	3.148.859	1.000.258	76.720.202
Xăng dầu các loại	Tấn	42.492	33.147.300	361.118	259.758.208
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.737	1.271.745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.935.794		73.049.503
Hóa chất	USD		29.069.889		343.976.430
Sản phẩm hóa chất	USD		35.519.954		351.305.849
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		300.000		1.578.290
Dược phẩm	USD		6.622.675		65.569.554
Phân bón các loại	Tấn	1.159	865.111	5.831	3.846.448
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		12.673.228		155.289.655
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.964.157		38.352.288
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	44.295	52.228.888	520.954	627.111.805
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		21.981.064		238.007.540
Cao su	Tấn	11.401	21.005.032	98.914	190.584.184
Sản phẩm từ cao su	USD		7.210.442		88.488.108
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		12.603.339		133.016.592
Giấy các loại	Tấn	20.149	14.626.753	159.630	137.936.128
Sản phẩm từ giấy	USD		6.630.782		60.410.932
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	7.864	9.201.015	77.877	103.955.240
Vải các loại	USD		18.640.499		209.520.307
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		17.593.931		288.665.505
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		4.446.856		51.311.580
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.282.774		37.298.562
Sắt thép các loại	Tấn	6.031	5.341.559	39.886	43.889.197
Sản phẩm từ sắt thép	USD		12.496.110		140.733.404
Kim loại thường khác	Tấn	10.654	61.400.758	121.666	769.147.773
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		5.160.135		56.004.228
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		180.925.107		1.720.422.740
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		37.987.377		777.222.258
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		13.363.192		92.829.720
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		86.115.688		985.115.137
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.770.667		108.285.111
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	4.783	97.608.476	62.247	1.237.950.885
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		62.412.289		696.364.850
Hàng hóa khác	USD		108.635.331		1.308.086.513
THỔ NHỈ KỲ			32.684.906		403.636.197
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		102.730		4.583.536
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				456.094
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.437	255.618	230.107	28.136.985
Hóa chất	USD		1.571.931		17.397.625
Sản phẩm hóa chất	USD		1.108.236		12.599.372
Dược phẩm	USD		1.097.829		20.941.807

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		889.951		4.004.998
Vải các loại	USD		3.810.141		30.368.400
Sắt thép các loại	Tấn			1.065	1.379.484
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		419.376		4.832.080
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.308.610		53.836.988
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		454.797		14.283.933
Hàng hóa khác	USD		19.665.687		210.814.897
THỤY ĐIỂN			30.984.537		450.795.036
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		176.257		4.431.245
Sản phẩm hóa chất	USD		590.103		14.996.695
Dược phẩm	USD		3.461.049		141.565.529
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	170	572.118	752	2.983.492
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		359.196		7.061.804
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		168.331		4.432.618
Giấy các loại	Tấn	3.768	4.182.463	53.528	54.658.891
Phế liệu sắt thép	Tấn			83	40.402
Sắt thép các loại	Tấn	282	1.487.450	6.063	18.251.096
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.310.620		14.384.169
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		68.305		4.543.718
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				32.656
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		13.480.780		116.019.388
Hàng hóa khác	USD		4.127.866		67.393.335
THỤY SỸ			63.496.742		773.842.545
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.504.119		23.167.623
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		276.587		6.820.915
Hóa chất	USD		2.012.191		19.939.216
Sản phẩm hóa chất	USD		3.227.206		24.353.341
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		354.229		3.902.330
Dược phẩm	USD		2.906.235		108.218.661
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		270.273		5.471.486
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		132.085		1.766.165
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.984.965		30.176.025
Vải các loại	USD		126.951		6.148.483
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.343.747		40.787.104
Sản phẩm từ sắt thép	USD		865.587		9.460.325
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.971.412		103.648.176
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		17.334.990		225.692.319
Hàng hóa khác	USD		19.186.163		164.290.374
TRUNG QUỐC			16.485.083.100		167.504.073.696
Hàng thủy sản	USD		26.713.321		252.730.288
Hàng rau quả	USD		121.550.175		894.449.400
Dầu mỡ động thực vật	USD		2.043.442		31.440.791
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		20.302.179		147.924.369
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		13.628.462		134.087.258
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		38.867.116		329.428.404
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		5.321.612		52.685.390

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	59.184	10.176.062	478.567	103.217.493
Than các loại	Tấn	9.572	2.260.249	327.166	78.817.802
Xăng dầu các loại	Tấn	152.953	117.733.443	1.280.105	908.983.704
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	22.197	12.725.984	274.127	180.174.522
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		15.573.341		232.469.762
Hóa chất	USD		281.224.659		3.212.931.681
Sản phẩm hóa chất	USD		309.978.035		3.052.725.459
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		32.566.537		336.727.196
Dược phẩm	USD		6.968.641		55.110.652
Phân bón các loại	Tấn	217.919	77.750.866	2.786.823	998.979.062
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		25.575.474		194.069.200
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		34.263.354		387.679.119
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	244.473	329.106.802	2.553.143	3.513.368.420
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		612.669.161		6.157.373.813
Cao su	Tấn	26.168	42.776.900	253.006	431.579.739
Sản phẩm từ cao su	USD		56.929.297		587.930.279
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		104.954.487		1.149.523.162
Giấy các loại	Tấn	92.241	83.619.773	952.113	859.828.901
Sản phẩm từ giấy	USD		84.243.602		889.856.359
Bông các loại	Tấn			542	1.387.073
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	88.628	162.266.086	872.061	1.753.009.237
Vải các loại	USD		844.797.867		9.399.993.160
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		360.196.879		3.934.197.391
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		93.886.107		853.224.203
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		85.369.064		388.805.252
Sắt thép các loại	Tấn	870.786	545.295.587	8.362.479	5.236.788.308
Sản phẩm từ sắt thép	USD		569.364.709		5.401.474.013
Kim loại thường khác	Tấn	56.224	314.050.840	569.596	3.311.612.343
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		356.452.289		3.711.021.651
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.780.742.723		47.826.027.294
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		114.028.698		952.396.742
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		759.280.642		8.920.099.358
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		131.632.224		1.288.329.503
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.337.412.052		34.749.544.593
Dây điện và dây cáp điện	USD		257.503.899		2.817.743.140
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	5.001	157.292.607	44.150	1.447.076.767
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		269.047.750		2.108.080.498
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		24.142.395		226.344.284
Hàng hóa khác	USD		852.797.710		8.002.826.660
TUYNIDI			1.143.038		15.587.637
Hàng hóa khác	USD		1.143.038		15.587.637
UCRAINA			19.636.394		290.691.475
Lúa mì	Tấn	59.147	15.457.383	734.459	186.908.226
Sản phẩm từ sắt thép	USD		28.728		149.215
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		177.688		2.614.629
Hàng hóa khác	USD		3.972.595		101.019.404



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
				Ngày in: 03/12/2025	

